

Bản án số: 434/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 13/11/2019

“V/v Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Phan Hữu Trí

2/- Ông Nguyễn Nhật Thảo

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1979 (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 9, ấp Vĩnh L, Xã Vĩnh B, huyện C, An Giang.

Tạm Trú: Tổ 2, ấp Hòa T, Xã Hòa Bình T, Huyện C, An Giang.

Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm: 1984 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 9, ấp Vĩnh L, xã Vĩnh B, huyện C, An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Quỹ Tín dụng nhân dân

M

Trụ sở: Số 116, tỉnh lộ 943, khóm T, Phường M, Tp L, An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Văn Công T. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Đức T – Cán bộ tín dụng QTDND

Mỹ Hòa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 29/7/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh N kết hôn với nhau vào năm 2000. Hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới chị về sống bên gia đình anh N tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Vợ chồng anh chị sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N không quan tâm vợ con, anh N có người phụ nữ khác bên ngoài. Anh N thường xuyên đánh đập, chửi mắng, đe dọa chị. Từ tháng 05/2019 âm lịch chị về nhà mẹ tại xã H, huyện C ở cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn nay chị yêu cầu xin ly hôn với Lê Văn N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 19/01/2004 và Lê Anh K, sinh ngày 18/05/2008. Hiện cháu H đang sống với anh N, cháu K đang sống với chị. Sau ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, chị đồng ý để cháu H cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của chị và anh N. Anh N được toàn quyền sở hữu và sử dụng tài sản anh đang quản lý như sau:

- 01 căn nhà gỗ tạp, cuốn nền ở mé sông chợ V trị giá khoảng 50.000.000đ.

- 01 căn nhà cấp 4 ở chợ V gắn liền với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH979326 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 14/3/2017 cho Lê Văn N và Nguyễn Thị H, trị giá khoảng 250.000.000đ.

- Đất 02 lúa có diện tích 10.708m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02467 do UBND huyện Tịnh Biên cấp ngày 09/01/2013 cho Lê Văn N và Nguyễn Thị H, trị giá khoảng 310.000.000đ.

- Hàng hóa mua bán và dự trữ trong nhà trị giá khoảng 100.000.000đ.

Anh N có nghĩa vụ hoàn giá trị cho chị là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cụ thể như sau:

- Lần 1 vào ngày 28/11/2019 anh N giao cho chị số tiền 200.000.000đ.

- Lần 2 vào ngày 28/4/2019 anh N giao cho chị số tiền 400.000.000đ.

Về nợ chung: Chị yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của chị và anh Nho. Anh N có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ cho QTD nhân dân M.

Tại tờ tự khai ngày 04/9/2019 và biên bản hòa giải ngày 28/10/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Lê Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với nội dung trình bày của chị H về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn, anh chị không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đời sống chung không thể kéo dài. Từ tháng 05/2019 âm lịch chị H về nhà mẹ tại xã H, huyện C ở cho đến nay.

Nay trước yêu cầu xin ly hôn của chị H, nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 19/01/2004 và Lê Anh K, sinh ngày 18/05/2008. Hiện cháu H đang sống với anh, cháu K đang sống với chị H. Sau ly hôn anh thống nhất giữ nguyên việc nuôi con như hiện nay, anh không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của anh và chị H như sau:

Anh được toàn quyền sở hữu và sử dụng tài sản anh đang quản lý gồm:

- 01 căn nhà gỗ tạp, cuốn nền ở mé sông chợ V trị giá khoảng 50.000.000đ.
- 01 căn nhà cấp 4 ở chợ V gắn liền với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH979326 do UBND huyện C cấp ngày 14/3/2017 cho Lê Văn N và Nguyễn Thị H, trị giá khoảng 250.000.000đ.
- Đất 02 lúa có diện tích 10.708m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02467 do UBND huyện Tịnh Biên cấp ngày 09/01/2013 cho Lê Văn N và Nguyễn Thị H, trị giá khoảng 310.000.000đ.
- Hàng hóa mua bán và dự trữ trong nhà trị giá khoảng 100.000.000đ.

Anh có nghĩa vụ hoàn giá trị cho chị H là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cụ thể như sau:

- Lần 1 vào ngày 28/11/2019 anh giao cho chị H số tiền 200.000.000đ.
- Lần 2 vào ngày 28/4/2019 anh giao cho chị H số tiền 400.000.000đ.

Về nợ chung: Anh yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của anh và chị Huyền. Anh có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ cho QTD nhân dân M, không yêu cầu chị H liên đới trả nợ cho QTD nhân dân Mỹ Hòa.

Tại tờ tự khai ngày 24/10/2019 và các biên bản hòa giải Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ Tín dụng nhân dân M do anh Hà Đức T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh thống nhất phần trình bày về nợ chung giữa của chị H và anh N. Anh đồng ý sự thỏa thuận của chị H và anh N yêu cầu Tòa án công nhận về nợ chung cụ thể như sau: Anh N có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ cho QTD nhân dân M tổng số tiền nợ là 470.000.000đ anh N đã trả được 210.000.000đồng, số tiền còn lại 260.000.000 đồng không yêu cầu chị H liên

đời trả nợ cho QTD nhân dân M, còn về thời gian và phương thức trả nợ thì giữa anh N và QTD nhân dân M sẽ thỏa thuận sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Hà Đức T là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Hà Đức T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N kết hôn với nhau vào năm 2000, hôn nhân do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, do đó hôn nhân của anh chị đã vi phạm tại điều 9 luật hôn nhân gia đình 2014. Căn cứ vào điều 53 luật hôn nhân gia đình năm 2014 nghĩ nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N.

[3] Về con chung: Chị H và anh N có 02 con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 19/01/2004 và Lê Anh K sinh ngày 18/05/2008. Hiện cháu H đang sống với anh N, cháu Anh K đang sống với chị H. Sau ly hôn chị H và anh N thống nhất giữ nguyên việc nuôi con như hiện nay, hai bên không phải cấp dưỡng, tại tờ tự khai ngày 17/9/2019 cháu Lê Trung H có nguyện vọng sống với cha, tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 28/10/2019 cháu Lê Anh K có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó nghĩ nên công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh N về con chung là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Chị H và anh N có văn bản thỏa thuận về tài sản chung và yêu cầu Tòa án công nhận cụ thể như sau: Anh được toàn quyền sở hữu và sử dụng tài sản anh đang quản lý gồm:

- 01 căn nhà gỗ tạp, cuốn nền ở mé sông chợ V trị giá khoảng 50.000.000đ.
 - 01 căn nhà cấp 4 ở chợ V gắn liền với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH979326 do UBND huyện C cấp cho chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N ngày 14/3/2017, trị giá khoảng 250.000.000đ.
 - Đất 02 lúa có diện tích 10.708m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02467 do UBND huyện Tịnh Biên cấp cho chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N ngày 09/01/2013, trị giá khoảng 310.000.000đ.
 - Hàng hóa mua bán và dự trữ trong nhà trị giá khoảng 100.000.000đ.
- Anh có nghĩa vụ hoàn giá trị cho chị H là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cụ thể như sau:
- Lần 1 vào ngày 28/11/2019 anh giao cho chị H số tiền 200.000.000đ.
 - Lần 2 vào ngày 28/4/2019 anh giao cho chị H số tiền 400.000.000đ

Xét thấy việc tự thỏa thuận của hai bên là hoàn toàn tự nguyện không trái với quy định tại các điều 59 và 62 của luật Hôn nhân gia đình năm 2014 do đó nghĩ nên công nhận sự thỏa thuận của hai bên về tài sản chung là phù hợp.

[5] Về nợ chung: Chị H và anh N thỏa thuận về nợ chung và yêu cầu Tòa án công nhận cụ thể như sau: Anh N có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ cho QTD nhân dân M tổng số tiền nợ là 470.000.000đ anh N đã trả được 210.000.000đồng, số tiền còn lại 260.000.000 đồng không yêu cầu chị H liên đới trả nợ cho QTD nhân dân M. Tại các phiên hòa giải anh Hà Đức T đại diện cho Quỹ Tín dụng nhân dân M thống nhất theo sự thỏa thuận của chị H và anh N số tiền còn lại 260.000.000 đồng anh N sẽ có nghĩa vụ thanh toán cho Quỹ Tín dụng không yêu cầu chị H liên đới trả nợ cho QTD nhân dân M, còn về thời gian và phương thức trả nợ thì giữa anh N và QTD nhân dân M sẽ tự thỏa thuận sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do đó nghĩ nên công nhận sự thỏa thuận của hai bên là phù hợp.

[6] Về án phí: Căn cứ vào điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định. Về tài sản chung chị H và anh N có văn bản thỏa thuận về tài sản chung vào ngày 6/9/2019 yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định trước khi tiến hành hòa giải nên hai bên không phải chịu án phí chia tài sản chung. Do đó chị H được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 9, 14, 53, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N như sau: Chị Nguyễn Thị H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Anh K, sinh ngày 18/05/2008, anh Lê Văn N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 19/01/2004. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Dành quyền tới lui, thăm nom con chung cho chị H và anh Nho, không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung:

Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N như sau:
Anh Lê Văn N được quyền sở hữu và sử dụng tài sản anh đang quản lý gồm:

- 01 căn nhà gỗ tạp, cuốn nền ở mé sông chợ V trị giá khoảng 50.000.000đ.

- 01 căn nhà cấp 4 ở chợ V gắn liền với diện tích đất 170,9 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH979326 do UBND huyện Châu Thành cấp cho anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị H ngày 14/3/2017.

- Đất 02 lúa có diện tích 10.708m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02467 do UBND huyện Tịnh Biên cấp cho anh Lê Văn N và chị Nguyễn Thị H ngày 09/01/2013.

- Hàng hóa mua bán và dự trữ trong nhà trị giá khoảng 100.000.000đ.

Anh Lê Văn N có nghĩa vụ hoàn giá trị cho chị Nguyễn Thị H là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cụ thể như sau:

- Lần 1 vào ngày 28/11/2019 anh giao cho chị H số tiền 200.000.000đ.

- Lần 2 vào ngày 28/4/2019 anh giao cho chị H số tiền 400.000.000đ

Đồng thời anh Lê Văn N có nghĩa vụ trả nợ cho quỹ Tín dụng nhân dân M.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 10.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004376 ngày 14/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Như vậy chị Nguyễn Thị H được nhận lại 10.100.000đ (mười triệu một trăm ngàn đồng).

Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/11/2019). Quỹ Tín dụng nhân dân M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- VKSND huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV và THA – TAND tỉnh An Giang;
- THA.DS huyện;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Kim Hoa